

Số: /HD-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2022

HƯỚNG DẪN

Triển khai nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025

Thực hiện Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Công văn số 5115/BGDĐT-CSVC ngày 07/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc triển khai nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 (gọi tắt là Chương trình), Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình như sau:

I. THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Các văn bản quy định

Quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (các Quyết định số 318, 319, 320, 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ);

Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành bộ tiêu chí “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025.

2. Thực hiện đánh giá các tiêu chí giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp (thôn, xã, huyện)

- Tiêu chí đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường học được thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và

trường phổ thông có nhiều cấp học; việc xác định tỷ lệ trường học đạt tiêu chuẩn theo số lượng các trường công lập trên địa bàn.

- Các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định về phổ cập giáo dục, xóa mù của Chính phủ thực hiện theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ;

- Trung tâm học tập cộng đồng, cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT theo Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 về việc đánh giá theo quy định về đánh giá xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã; Công văn số 2553/BGDĐT-GDĐT ngày 18/4/2013 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đánh giá trung tâm học tập cộng đồng;

- Trường tiểu học được đánh giá đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT; trường THCS, THPT được đánh giá đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT; trường mầm non được đánh giá đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

II. CÁC TIÊU CHÍ LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Tiêu chí Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới

Tiêu chí 5.3. Có tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 từ 60% trở lên.

2. Tiêu chí Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

Tiêu chí 5.4. Có 100% số trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

3. Tiêu chí Trường học và tiêu chí Giáo dục và đào tạo thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

* Tiêu chí 5. Trường học:

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định:

- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

* Tiêu chí 14. Giáo dục và đào tạo:

- Nội dung 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ đạt đủ các chỉ tiêu:

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

+ Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

+ Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Nội dung 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp):

+ Các xã thuộc khu vực 1 có $\geq 70\%$ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)

+ Các xã thuộc khu vực 2 có $\geq 85\%$ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)

4. Tiêu chí Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tiêu chí 5.1. Có 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

Tiêu chí 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Tiêu chí 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn mức độ 3 phổ cập giáo dục tiểu học và THCS

Tiêu chí 5.4. Đạt chuẩn mức độ 2 về xóa mù chữ.

Tiêu chí 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá.

Tiêu chí 5.6. Có ≥ 01 mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

5. Tiêu chí Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

* Tiêu chí 2. Giáo dục, nội dung kiểu mẫu nổi trội về giáo dục đạt yêu cầu sau:

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi vào nhà trẻ đạt ít nhất 12% đối với các xã thuộc các huyện miền núi và đạt ít nhất 40% đối với các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng; tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo vào các trường, các nhóm lớp đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, dạy học theo quy định đạt ít nhất 95%.

- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 đạt 100% (trừ học sinh khuyết tật, thiếu năng trí tuệ).

- Có 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Có ít nhất 60% trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) đạt ít nhất 85% đối với các xã thuộc các huyện miền núi, ít nhất 90% đối với các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng; học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường đại học, cao đẳng (kể cả cao đẳng nghề) đạt ít nhất 40%.

- Các trường học (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) trên địa bàn xã có triển khai ít nhất 01 dịch vụ giáo dục thông minh (như phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cấp trường trực tuyến; phần mềm tuyển sinh đầu cấp; triển khai các ứng dụng: Sổ liên lạc điện tử, tin nhắn SMS, trang thông tin điện tử; phần mềm học tập online: VNPT E-Learning, Viettelstudy,...).

6. Tiêu chí Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu

*** Tiêu chí 6.2. Giáo dục**

- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt $\geq 98\%$ đối với khu vực 1, $\geq 99\%$ đối với khu vực 2, 100% đối với khu vực 3.

- Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học THCS đạt $\geq 98\%$ đối với khu vực 1, $\geq 99\%$ đối với khu vực 2, 100% đối với khu vực 3.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học trên địa bàn thôn bỏ học dưới 01%.

- Tỷ lệ học sinh THCS trên địa bàn thôn bỏ học $\leq 03\%$ đối với khu vực 1, $\leq 02\%$ đối với khu vực 2, $\leq 01\%$ đối với khu vực 3.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học có năng lực, phẩm chất được đánh giá đạt trở lên và xếp loại hoàn thành các môn học (*trừ học sinh khuyết tật, thiếu năng trí tuệ*) đạt $\geq 99\%$.

- Tỷ lệ học sinh THCS xếp loại học lực yếu, kém (*trừ học sinh khuyết tật, thiếu năng trí tuệ*) học $\leq 10\%$ đối với khu vực 1, $\leq 05\%$ đối với khu vực 2, $\leq 03\%$ đối với khu vực 3.

- Tỷ lệ học sinh THCS xếp loại hạnh kiểm khá, tốt (*trừ học sinh khuyết tật, thiếu năng trí tuệ*) $\geq 90\%$ đối với khu vực 1, $\geq 95\%$ đối với khu vực 2, 95% đối với khu vực 3.

- Thôn có xây dựng quỹ khuyến học và quản lý, sử dụng tốt quỹ khuyến học.

III. NỘI DUNG CÔNG VIỆC CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục đảm bảo hiệu quả; thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học đảm bảo hiệu quả đầu tư lâu dài. Ưu tiên quỹ đất để xây dựng trường, lớp học ở các khu tái định cư, khu dân cư, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở giáo dục có tổ chức ăn, ở nội trú, bán trú cho học sinh;

- Rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất hiện có của các cơ sở giáo dục, trên cơ sở đó, xác định nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình, bảo đảm cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn theo quy định, ưu tiên thực hiện học 2 buổi/ngày đối với cấp mầm non, tiểu học. Lập kế hoạch cụ thể, tổ chức thực hiện tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học đáp ứng yêu cầu;

- Kiểm tra, công nhận đối với các trường có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2. Triển khai công tác phổ cập, xóa mù chữ

- Tiếp tục nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của công tác phổ cập giáo dục thực sự đạt hiệu quả; quan tâm chỉ đạo kiện toàn Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp, tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị có liên quan cùng với cha mẹ trẻ để tuyên truyền, vận động, duy trì và tiếp tục nâng cao tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi tới trường, huy động hầu hết trẻ em 6 tuổi vào lớp 1;

- Điều tra, thống kê chính xác số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp);

- Xây dựng kế hoạch củng cố, duy trì và nâng cao kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục đối với các xã, huyện;

- Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; tổ chức kiểm tra công nhận các đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo các mức độ. Thực hiện kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; kiểm tra hồ sơ thực hiện; kiểm tra số liệu trên hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và hồ sơ công nhận đạt chuẩn;

- Củng cố công tác điều tra số liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, rà soát báo cáo thống kê, hồ sơ lưu trữ về phổ cập theo quy định; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và tổ chức tập huấn, hướng dẫn, triển khai tới các đơn vị cấp xã để sử dụng, quản lý dữ liệu;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách của trẻ em, học sinh và giáo viên theo quy định;

- Huy động nguồn nhân lực, tài lực từ các tổ chức, đoàn thể, cá nhân trên địa bàn cho nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; sơ kết, tổng kết công tác phổ cập, xóa mù chữ.

3. Giám sát, đánh giá Chương trình

- Kiểm tra, giám sát, cập nhật số liệu, thu thập và xử lý thông tin về kết quả triển khai thực hiện Chương trình;

- Tổ chức hội thảo, hội nghị sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Chương trình;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần Giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình và tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng/1 lần trình UBND tỉnh.

2. Các Sở, Ban, ngành

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, nghiên cứu, phổ biến đến các đơn

vị, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện; định kỳ 6 tháng/1 lần báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh), Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **15/6 và 15/12 hằng năm** (*Mẫu báo cáo và biểu tổng hợp tại các Phụ lục kèm theo*).

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo, quản lý, giám sát theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện tại địa phương; định kỳ 6 tháng/1 lần báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh), Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **15/6 và 15/12 hằng năm** (*Mẫu báo cáo và biểu tổng hợp tại các Phụ lục kèm theo*).

- Căn cứ vào các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ của ngành giáo dục được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; tình hình thực tế tại địa phương để xây dựng Kế hoạch và Dự toán hằng năm, Dự toán trung hạn, cân đối, bố trí ngân sách và huy động thêm các nguồn kinh phí khác để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu.

- Về công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, các địa phương căn cứ quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ để huy động lồng ghép các nguồn vốn và chi tiết hóa định mức các khoản chi tại địa phương.

Yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Tuấn